



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**  
Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-42

TR. H. HO.  
C. C.  
CHỦ  
NA  
BA Đ.

TR. H. HO.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phan Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

C.  
TY  
AN  
HC  
AN  
TP

11  
NC  
HIỆ  
KIẾ  
A  
11



Số: 250321.029/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

T. C. T.  
AN  
H. A. N.  
S  
T. T.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021*

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>258.528.974.327</b>	<b>187.166.391.119</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>258.247.811.274</b>	<b>187.104.142.981</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	28.263.884.415	21.528.110.124
111.1	1.1 Tiền		12.763.884.415	17.528.110.124
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	4.000.000.000
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	43.732.091.500	26.656.837.850
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	4.000.000.000	11.500.000.000
114	5. Các khoản cho vay	5	17.476.642.306	43.444.257.899
115	6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	96.893.950.835	82.078.340.100
116	7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(600.731.340)	(600.731.340)
117	8. Các khoản phải thu	7	67.930.677.956	1.437.961.042
117.1	8.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		59.671.049.000	-
117.2	8.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.259.628.956	1.437.961.042
117.4	8.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		8.259.628.956	1.437.961.042
118	9. Trả trước cho người bán		35.000.000	430.636.400
119	10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	286.000.171	1.202.780.568
122	11. Các khoản phải thu khác	7	230.295.431	194.744.323
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	-	(768.793.985)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>281.163.053</b>	<b>62.248.138</b>
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	281.163.053	42.587.633
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.660.505
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.391.131.848</b>	<b>7.517.468.794</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>2.301.129.301</b>	<b>2.535.303.282</b>
212	1. Các khoản đầu tư	10	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	11	(998.870.699)	(764.696.718)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.070.008.707</b>	<b>1.049.448.639</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	833.605.947	1.022.781.987
222	- Nguyên giá		8.343.992.841	8.272.068.841
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.510.386.894)	(7.249.286.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	236.402.760	26.666.652
228	- Nguyên giá		5.063.946.430	4.808.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.827.543.670)	(4.782.279.778)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>14</b>	<b>2.871.320.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.148.673.840</b>	<b>3.832.716.873</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	360.636.400	308.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	372.132.796	208.881.735
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	3.415.904.644	3.315.065.138
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>268.920.106.175</b>	<b>194.683.859.913</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>83.391.660.387</b>	<b>20.666.060.645</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>81.680.453.028</b>	<b>20.666.060.645</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	6.300.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	6.300.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		92.276.201	-
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	78.959.327.084	2.202.561.550
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.392.465.394	477.598.320
323	5. Phải trả người lao động		1.189.934.834	310.104.000
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.790.324	11.357.137.584
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.090.909	9.090.909
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		9.568.282	9.568.282
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>1.711.207.359</b>	-
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	1.711.207.359	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>185.528.445.788</b>	<b>174.017.799.268</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>185.528.445.788</b>	<b>174.017.799.268</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(1.471.554.212)	(12.982.200.732)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(9.980.014.111)	(13.431.576.062)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		8.508.459.899	449.375.330
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>268.920.106.175</b>	<b>194.683.859.913</b>

02  
CỘNG  
CỔ P  
ỨNG  
NAVI  
TÍNH

TÍNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	42.597.040.000	32.838.240.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	102.287.130.000	87.287.130.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	1.259.955.666.000	1.628.608.200.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		683.698.116.000	916.364.180.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	88.750.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		574.200.000.000	702.615.070.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		88.750.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.968.800.000	9.540.200.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	1.340.980.000	1.344.960.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.340.980.000	1.344.960.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	16.584.189.583	13.937.888.057
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.584.189.583	13.937.888.057
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	16.584.189.583	13.937.888.057
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.584.189.579	13.937.888.053
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

- C  
CÔNG TY  
HÀNG  
KHO  
BANK  
- TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	133.537.160.471	11.948.768.238
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a) 4.207.427.740	2.071.386.931
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b) 17.704.711.002	9.492.340.907
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.c) 111.625.021.729	385.040.400
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.c) 670.402.514	1.162.463.839
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c) 2.632.150.461	4.218.779.589
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.c) 6.663.517.808	3.733.276.712
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.432.826.098	1.838.581.087
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	51.026.407.000	16.172.671.262
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	694.591.824	1.203.787.846
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	27.d) 346.050.198	6.469.546
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>197.003.106.374</b>	<b>40.284.798.119</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	121.329.073.704	8.751.806.134
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a) 111.683.447.271	39.824
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b) 9.645.626.433	8.751.766.310
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	2.317.661.386	254.695.342
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.036.136.070	2.038.068.406
28	2.4	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	48.855.000.000	13.200.000.000
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	886.750.813	1.435.916.210
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	703.035.190	661.381.550
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	28 (734.516.735)	45.355.375
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>175.393.140.428</b>	<b>26.387.223.017</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	22.510.682	5.758.735
44	3.2	Doanh thu khác về đầu tư	-	212.383.562
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>22.510.682</b>	<b>218.142.297</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND	Đã điều chỉnh VND	VND	Đã điều chỉnh VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>30</b>				
52	4.1 Chi phí lãi vay		31.368.575		88.562.350	
55	4.2 Chi phí tài chính khác		234.173.981		183.444.710	
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>265.542.556</b>		<b>272.007.060</b>	
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>31</b>	<b>6.982.855.328</b>		<b>6.210.331.119</b>	
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>14.384.078.744</b>		<b>7.633.379.220</b>	
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
71	8.1 Thu nhập khác		1.877		3.038.623	
72	8.2 Chi phí khác		13.406.366		3.997.270	
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(13.404.489)</b>		<b>(958.647)</b>	
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>14.370.674.255</b>		<b>7.632.420.573</b>	
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		6.311.589.686		6.891.845.976	
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		8.059.084.569		740.574.597	
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>32</b>	<b>2.860.027.735</b>		<b>429.869.408</b>	
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	1.148.820.376		429.869.408	
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	1.711.207.359		-	
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>11.510.646.520</b>		<b>7.202.551.165</b>	
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	616		385	

Quách Thị Xuân Thu  
Người lậpNguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>14.370.674.255</b>	<b>7.632.420.573</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(219.398.179)</b>	<b>552.638.481</b>
03	- Khấu hao tài sản cố định		306.363.932	273.108.492
04	- Các khoản dự phòng		(534.620.004)	196.726.374
06	- Chi phí lãi vay		31.368.575	88.562.350
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.510.682)	(5.758.735)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>9.645.626.433</b>	<b>8.751.766.310</b>
11	- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		9.645.626.433	8.751.766.310
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(17.704.711.002)</b>	<b>(9.492.340.907)</b>
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(17.704.711.002)	(9.492.340.907)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>10.019.316.102</b>	<b>3.204.985.550</b>
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.016.169.081)	(20.055.039.303)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		7.500.000.000	11.000.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		25.967.615.593	112.843.094
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(14.815.610.735)	(59.448.636.100)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(59.671.049.000)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(6.821.667.914)	(534.895.495)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		916.780.397	397.853.047
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(35.551.108)	58.667.267.202
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(100.839.506)	(120.783.564)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(11.323.771.232)	10.982.586.919
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(401.826.481)	126.345.148
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(907.169.006)	-
44	- Lãi vay đã trả		(36.944.603)	(86.537.966)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		77.152.401.934	1.881.925.150
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		692.876.209	(26.660.632)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		879.830.834	310.104.000
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		92.276.201	8.614.050
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		298.770.000	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(350.636.400)	(10.000.000)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.111.507.609</b>	<b>10.649.470.007</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(3.098.244.000)	-
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		22.510.682	5.758.735
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.075.733.318)</b>	<b>5.758.735</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		27.090.000.000	48.200.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		27.090.000.000	48.200.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.390.000.000)	(42.900.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(33.390.000.000)	(42.900.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.300.000.000)</b>	<b>5.300.000.000</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>6.735.774.291</b>	<b>15.955.228.742</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>21.528.110.124</b>	<b>5.572.881.382</b>
101.1	- Tiền		17.528.110.124	872.881.382
101.2	- Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	4.700.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	4	<b>28.263.884.415</b>	<b>21.528.110.124</b>
103.1	- Tiền		12.763.884.415	17.528.110.124
103.2	- Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	4.000.000.000

02 -  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
NAVIBANK  
NH -

11/01/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		458.656.843.500	608.313.394.260
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(301.487.940.900)	(400.081.662.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(152.916.873.261)	(203.344.725.858)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.605.727.813)	(1.603.155.298)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.306.336.564	6.668.062.116
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.306.336.564)	(6.668.062.116)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>2.646.301.526</b>	<b>3.283.851.104</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>13.937.888.057</b>	<b>10.654.036.953</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		13.937.888.057	10.654.036.953
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.937.888.057	10.654.036.953
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>24</b>	<b>16.584.189.583</b>	<b>13.937.888.057</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		16.584.189.583	13.937.888.057
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.584.189.583	13.937.888.057

  
Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Năm 2019 đã điều chỉnh		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Đã điều chỉnh	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.184.751.897)	(12.982.200.732)	7.202.551.165	-	11.510.646.520	-	(12.982.200.732)	(1.471.554.212)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19.893.552.630)	(13.431.576.062)	6.461.976.568	-	3.451.561.951	-	(13.431.576.062)	(9.980.014.111)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(291.199.267)	449.375.330	740.574.597	-	8.059.084.569	-	449.375.330	8.508.459.899
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>166.815.248.103</b>	<b>174.017.799.268</b>	<b>7.202.551.165</b>	<b>-</b>	<b>11.510.646.520</b>	<b>-</b>	<b>174.017.799.268</b>	<b>185.528.445.788</b>

Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 19 người).

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, tình hình hoạt động kinh doanh đạt kết quả cao hơn so với năm trước do giá thị trường một số cổ phiếu tự doanh của Công ty cuối năm tăng mạnh, ngoài ra Công ty đã định hướng tăng cường hoạt động tự doanh, đặc biệt là tự doanh trái phiếu. Theo đó doanh thu hoạt động và lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng mạnh so với năm trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



Handwritten red signature or mark on the right margin.



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## **2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

### *a) Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

02  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
CHỨNG  
KHOÁN  
NAVIBANK  
NH

02  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
CHỨNG  
KHOÁN  
NAVIBANK  
NH

b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

### c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

## 2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

### 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

### 2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

### 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

### 2.13 . Doanh thu, thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

02 -  
NG  
PH  
NG K  
VIB  
H -

10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

### 2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### 2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

### 2.16 . Các khoản thuế

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

### 2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC MẠC THƯỜNG AN

**2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>9.860.458</b>	<b>10.204.738.230.351</b>
- Cổ phiếu	1.147.000	10.530.880.900
- Trái phiếu	8.713.458	10.194.207.349.451
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>85.587.940</b>	<b>751.670.697.700</b>
- Cổ phiếu	85.587.940	751.670.697.700
	<b><u>95.448.398</u></b>	<b><u>10.956.408.928.051</u></b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	153.017.000	122.976.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	12.610.867.415	17.405.134.124
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	4.000.000.000
	<b><u>28.263.884.415</u></b>	<b><u>21.528.110.124</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,8%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	35.223.631.601	43.732.091.500	26.207.462.520	26.656.837.850
	<b>35.223.631.601</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>26.207.462.520</b>	<b>26.656.837.850</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	74.264.246.835	74.264.246.835	59.448.636.100	59.448.636.100
	<b>96.893.950.835</b>	<b>96.893.950.835</b>	<b>82.078.340.100</b>	<b>82.078.340.100</b>

(\*) Trái phiếu Công ty Cổ phần MBLand Tonkin có số dư là 64.264.246.835 đồng, thời hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành 23/04/2019 với lãi suất của kỳ đầu tiên là 10,2%; lãi suất của Trái phiếu áp dụng cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%. Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương có số dư là 10.000.000.000 đồng, thời hạn 05 năm kể từ ngày phát hành 18/11/2020 với lãi suất của 04 kỳ đầu tiên là 10,2%/năm; lãi suất của kỳ thứ 05 đến kỳ thứ 08 là 11%/năm; lãi suất của kỳ thứ 09 trở đi là lãi suất tham chiếu cộng 5% và không thấp hơn 11,5%/năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	4.000.000.000	11.500.000.000
	<b>4.000.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 93 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 3,3%/năm có số dư là 4.000.000.000 đồng.

**d) Các khoản cho vay**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	17.240.856.306	41.235.210.899
Hoạt động ứng trước tiền bán	235.786.000	2.209.047.000
	<b>17.476.642.306</b>	<b>43.444.257.899</b>

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FTPL</b>	<b>35.223.631.601</b>	<b>26.207.462.520</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>26.656.837.850</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>26.656.837.850</b>
Cổ phiếu niêm yết	35.223.631.601	26.207.462.520	43.732.091.500	26.656.837.850	8.556.036.795	2.109.992.712	(47.576.896)	(1.660.617.382)	43.732.091.500	26.656.837.850
KBC	3.885.803.467	111.467	7.465.594.800	108.150	3.579.791.333	-	-	(3.317)	7.465.594.800	108.150
BMP	479.280	479.280	313.000	226.000	-	-	(166.280)	(253.280)	313.000	226.000
CSM	135.397	135.397	105.600	81.900	-	-	(29.797)	(53.497)	105.600	81.900
DRC	229.455	229.455	137.700	139.800	-	-	(91.755)	(89.655)	137.700	139.800
SGT	6.313.229.464	6.226.499.633	6.265.940.400	4.566.282.000	-	-	(47.289.064)	(1.660.217.633)	6.265.940.400	4.566.282.000
NVB	25.023.754.338	19.980.007.288	30.000.000.000	22.090.000.000	4.976.245.462	2.109.992.712	-	-	30.000.000.000	22.090.000.000
<b>AFS</b>	<b>96.893.950.835</b>	<b>82.078.340.100</b>	<b>96.893.950.835</b>	<b>82.078.340.100</b>	-	-	-	-	<b>96.893.950.835</b>	<b>82.078.340.100</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu	74.264.246.835	59.448.636.100	74.264.246.835	59.448.636.100	-	-	-	-	74.264.246.835	59.448.636.100
Trái phiếu MBLAND	64.264.246.835	59.448.636.100	64.264.246.835	59.448.636.100	-	-	-	-	64.264.246.835	59.448.636.100
Trái phiếu TDC	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-
	<b>132.117.582.436</b>	<b>108.285.802.620</b>	<b>140.626.042.335</b>	<b>108.735.177.950</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>140.626.042.335</b>	<b>108.735.177.950</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2020.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	600.731.340	600.731.340
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>600.731.340</b>	<b>600.731.340</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	59.671.049.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.165.664.754	1.204.191.784
Phải thu lãi hoạt động Margin	93.964.202	233.769.258
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	286.000.171	1.202.780.568
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	286.000.171	1.202.780.568
Phải thu khác	230.295.431	194.744.323
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	230.295.431	194.744.323
	<b>68.446.973.558</b>	<b>2.835.485.933</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xe ô tô	-	38.520.918
Chi phí thuê văn phòng	272.611.803	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.551.250	4.066.715
	<b>281.163.053</b>	<b>42.587.633</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	183.589.099	81.855.856
Phí bản quyền phần mềm máy tính	35.027.780	1.347.230
Phí thuê kênh GIA	-	22.153.850
Phí dịch vụ gói Fiber	5.040.000	1.440.000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	94.221.721	49.545.748
Phí gia hạn chứng thư số SSL cho tên miền Trading.nvs.vn	-	21.736.000
Cước internet trọn gói	29.538.465	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.715.731	30.803.051
	<b>372.132.796</b>	<b>208.881.735</b>

- C.  
- TP  
CÔNG TY  
HÀNG  
KHO  
BẢN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**9 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	350.636.400	298.770.000
Đặt cọc thuê taxi	10.000.000	10.000.000
	<b>360.636.400</b>	<b>308.770.000</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	<b>3.300.000.000</b>	<b>3.300.000.000</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

**11 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	998.870.699	764.696.718
	<b>998.870.699</b>	<b>764.696.718</b>

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	1.611.007.273	6.661.061.568	8.272.068.841
Mua trong năm	-	71.924.000	71.924.000
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1.611.007.273</b>	<b>6.732.985.568</b>	<b>8.343.992.841</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	792.078.599	6.457.208.255	7.249.286.854
Khấu hao trong năm	161.100.732	99.999.308	261.100.040
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>953.179.331</b>	<b>6.557.207.563</b>	<b>7.510.386.894</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	818.928.674	203.853.313	1.022.781.987
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>657.827.942</b>	<b>175.778.005</b>	<b>833.605.947</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.146.949.231 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u> VND	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u> VND	<u>TSCĐ Vô hình khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2020	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Mua trong năm	255.000.000	-	-	255.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>4.797.177.930</b>	<b>57.216.000</b>	<b>209.552.500</b>	<b>5.063.946.430</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2020	4.515.511.278	57.216.000	209.552.500	4.782.279.778
Khấu hao trong năm	45.263.892	-	-	45.263.892
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>4.560.775.170</b>	<b>57.216.000</b>	<b>209.552.500</b>	<b>4.827.543.670</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	26.666.652	-	-	26.666.652
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>236.402.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>236.402.760</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.708.946.430 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
Hệ thống máy chủ ảo hóa	1.771.505.000	-
Bản quyền phần mềm ảo hóa và sao lưu dữ liệu	999.815.000	-
	<b>2.871.320.000</b>	<b>100.000.000</b>

**15 . TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.154.567.916	2.248.472.733
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.141.336.728	946.592.405
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.415.904.644</b>	<b>3.315.065.138</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.885.000.000	-
Công ty cổ phần OTC Việt Nam	-	2.200.000.000
Phải trả các đối tượng khác	72.074.327.084	2.561.550
	<b><u>78.959.327.084</u></b>	<b><u>2.202.561.550</u></b>

**b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	78.262.906.211	-
Phải trả cho người bán khác	696.420.873	2.202.561.550
	<b><u>78.959.327.084</u></b>	<b><u>2.202.561.550</u></b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	Đã điều chỉnh VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.438.735
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	671.520.778	429.869.408
Thuế Thu nhập cá nhân	720.944.616	43.290.177
	<b><u>1.392.465.394</u></b>	<b><u>477.598.320</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.277.397	7.853.425
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	-	83.919.365
Chi phí đường truyền trang web	-	19.571.450
Trích trước chi phí điện nước	-	22.427.534
Trích trước chi phí dịch vụ liên quan tới giao dịch trái phiếu	-	11.000.000.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	25.512.927	223.365.810
	<b><u>27.790.324</u></b>	<b><u>11.357.137.584</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,47%	17.700.000.000	9,47%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,11%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,53%	42.150.000.000	22,53%	42.150.000.000
	<b>100%</b>	<b>187.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>187.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(9.980.014.111)	(13.431.576.062)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.508.459.899	449.375.330
	<b>(1.471.554.212)</b>	<b>(12.982.200.732)</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(13.431.576.062)	(19.893.552.630)
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	8.508.459.899	449.375.330
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	3.451.561.951	6.461.976.568
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(9.980.014.111)	(13.431.576.062)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>(9.980.014.111)</b>	<b>(13.431.576.062)</b>

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	42.597.040.000	32.838.240.000
	<b>42.597.040.000</b>	<b>32.838.240.000</b>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	102.287.130.000	87.287.130.000
	<b>102.287.130.000</b>	<b>87.287.130.000</b>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	683.698.116.000	916.364.180.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	88.750.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	574.200.000.000	702.615.070.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	88.750.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.968.800.000	9.540.200.000
	<b>1.259.955.666.000</b>	<b>1.628.608.200.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.340.980.000	1.344.960.000
	<b>1.340.980.000</b>	<b>1.344.960.000</b>

**24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.584.189.583	13.937.888.057
1. Nhà đầu tư trong nước	16.584.189.579	13.937.888.053
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b>16.584.189.583</b>	<b>13.937.888.057</b>

**25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.584.189.583	13.937.888.057
1.1. Nhà đầu tư trong nước	16.584.189.579	13.937.888.053
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b>16.584.189.583</b>	<b>13.937.888.057</b>

**26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	17.334.820.508	41.468.980.157
1.1 Phải trả gốc margin	17.240.856.306	41.235.210.899
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	17.240.856.306	41.235.210.899
1.2 Phải trả lãi margin	93.964.202	233.769.258
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	93.964.202	233.769.258
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	235.786.000	2.209.047.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	235.786.000	2.209.047.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	235.786.000	2.209.047.000
	<b>17.570.606.508</b>	<b>43.678.027.157</b>



**THU NHẬP**

**Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		801.307.000	713.404.819	88.247.250	345.069	2.071.386.931	39.824
- Sàn Hà Nội	85.400	800.590.000	712.342.750	88.247.250	-	-	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	160	717.000	1.062.069	-	345.069	2.071.386.931	39.824
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	4.351.704	4.982.131.947.646	5.089.695.869.358	4.119.180.490	111.683.102.202	-	-
		<b>4.982.933.254.646</b>	<b>5.090.409.274.177</b>	<b>4.207.427.740</b>	<b>111.683.447.271</b>	<b>2.071.386.931</b>	<b>39.824</b>

**Ghi chú:**

(\*) Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính là trái phiếu chưa niêm yết năm 2020 là 107.563.921.712 đồng chưa bao gồm các khoản trái tức phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Năm 2020, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính (gồm trái tức và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động này là lãi: 4.149.002.198 đồng.

**Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	35.223.631.601	43.732.091.500	8.556.036.795	(47.576.896)	2.109.992.712	(1.660.617.382)	17.704.711.002	(9.645.626.433)
Cổ phiếu niêm yết	35.223.631.601	43.732.091.500	8.556.036.795	(47.576.896)	2.109.992.712	(1.660.617.382)	17.704.711.002	(9.645.626.433)
	<b>35.223.631.601</b>	<b>43.732.091.500</b>	<b>8.556.036.795</b>	<b>(47.576.896)</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>17.704.711.002</b>	<b>(9.645.626.433)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>		
Từ tài sản tài chính FVTPL	111.625.021.729	385.040.400
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	670.402.514	1.162.463.839
Từ các khoản cho vay	2.632.150.461	4.218.779.589
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.663.517.808	3.733.276.712
	<b>121.591.092.512</b>	<b>9.499.560.540</b>
<b>d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>346.050.198</b>	<b>6.469.546</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ phí dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán	345.950.198	-
- Doanh thu khác	100.000	6.469.546
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>346.050.198</b>	<b>6.469.546</b>
<b>28 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>(734.516.735)</b>	<b>45.355.375</b>
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(768.793.985)	13.281.664
- Chi phí khác	34.277.250	32.073.711
	<b>(734.516.735)</b>	<b>45.355.375</b>
<b>29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.510.682	5.758.735
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	212.383.562
	<b>22.510.682</b>	<b>218.142.297</b>
<b>30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.368.575	88.562.350
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	234.173.981	183.444.710
	<b>265.542.556</b>	<b>272.007.060</b>

P: 0  
CÔ  
CỔ  
CHỨNG  
KHOÁN  
NA  
ĐÌNH11  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.638.659.781	3.147.387.439
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	186.930.750	182.783.000
Chi phí vật tư văn phòng	-	1.121.227
Chi phí công cụ, dụng cụ	68.014.827	43.485.172
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	190.880.736	190.880.736
Chi phí thuế, phí và lệ phí	545.308.907	243.053.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.054.079.340	1.923.336.193
Chi phí khác	298.980.987	478.284.336
	<b>6.982.855.328</b>	<b>6.210.331.119</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.370.674.255	7.632.420.573
Các khoản điều chỉnh tăng	14.505.619	8.870.803.162
- Chi phí không hợp lệ	14.505.619	119.036.852
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	8.751.766.310
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.641.077.995)	(14.353.876.693)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.200)	(385.040.400)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.476.495.386)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(8.556.036.795)	(9.492.340.907)
- Chi phí bị loại năm 2019 đủ điều kiện được trừ năm nay	(85.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.744.101.879	2.149.347.042
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.148.820.376</b>	<b>429.869.408</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	429.869.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(907.169.006)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>671.520.778</b>	<b>429.869.408</b>

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>32.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.711.207.359	-
	<u>1.711.207.359</u>	<u>-</u>
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.711.207.359	-
	<u>1.711.207.359</u>	<u>-</u>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	11.510.646.520	7.202.551.165
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.510.646.520	7.202.551.165
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.700.000	18.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>616</u>	<u>385</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.263.884.415	-	21.528.110.124	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	43.732.091.500	-	26.656.837.850	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	11.500.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	17.476.642.306	(600.731.340)	43.444.257.899	(600.731.340)
Các khoản phải thu	68.446.973.558	-	2.835.485.933	(768.793.985)
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	74.264.246.835	-	59.448.636.100	-
	<u>258.813.542.614</u>	<u>(600.731.340)</u>	<u>188.043.031.906</u>	<u>(1.369.525.325)</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	-	6.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	79.061.171.567	2.212.129.832
Chi phí phải trả	27.790.324	11.357.137.584
	<b>79.088.961.891</b>	<b>19.869.267.416</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán do tính không chắc chắn về giá tương lai của tài sản tài chính này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	43.732.091.500	-	-	43.732.091.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<b>66.361.795.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.361.795.500</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.656.837.850	-	-	26.656.837.850
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<b>49.286.541.850</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.286.541.850</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp và dự thu lãi các TSTC) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	28.263.884.415	-	-	28.263.884.415
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Các khoản cho vay	16.875.910.966	-	-	16.875.910.966
Các khoản phải thu	68.446.973.558	-	-	68.446.973.558
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	74.264.246.835	-	-	74.264.246.835
	<b>191.851.015.774</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>191.851.015.774</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	21.528.110.124	-	-	21.528.110.124
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
Các khoản cho vay	42.843.526.559	-	-	42.843.526.559
Các khoản phải thu	2.066.691.948	-	-	2.066.691.948
Trái phiếu thuộc TSTC sẵn sàng để bán	59.448.636.100	-	-	59.448.636.100
	<b>137.386.964.731</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>137.386.964.731</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	79.061.171.567	-	-	79.061.171.567
Chi phí phải trả	27.790.324	-	-	27.790.324
	<b><u>79.088.961.891</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>79.088.961.891</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.212.129.832	-	-	2.212.129.832
Chi phí phải trả	11.357.137.584	-	-	11.357.137.584
	<b><u>19.869.267.416</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>19.869.267.416</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



## . BÁO CÁO BỘ PHẬN

## Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	2.127.417.922	140.200.678.279	51.026.407.000	3.648.603.173	197.003.106.374
Chi phí hoạt động	2.922.886.883	123.646.735.090	48.855.000.000	(31.481.545)	175.393.140.428
Doanh thu không phân bổ				22.510.682	22.510.682
Chi phí không phân bổ				7.248.397.884	7.248.397.884
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(795.468.961)</b>	<b>16.553.943.189</b>	<b>2.171.407.000</b>	<b>(3.545.802.484)</b>	<b>14.384.078.744</b>
Chi phí mua Tài sản cố định					3.098.244.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.701.904.815	140.626.042.335	-	89.036.884.353	233.364.831.503
Tài sản không phân bổ					35.555.274.672
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.701.904.815</b>	<b>140.626.042.335</b>	<b>-</b>	<b>89.036.884.353</b>	<b>268.920.106.175</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	78.262.906.211	-	78.262.906.211	78.262.906.211
Nợ phải trả không phân bổ					5.128.754.176
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>78.262.906.211</b>	<b>-</b>	<b>78.262.906.211</b>	<b>83.391.660.387</b>

## Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu lãi tiền gửi</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	110.683	174.075.137

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
<b>Tự doanh</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	25.023.754.538	19.980.007.288

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.434.904.000	1.081.292.000
<i>(Các thành viên Hội đồng quản trị không nhận thù lao năm 2019 và năm 2020)</i>		

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

2 -  
NG T  
PHÃ  
G KH  
IBAI  
H - T12/01/2021  
TỔNG  
TỔNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 109459/QĐ-CTHN-TTKT8-XPVPHC ngày 24/12/2020 của Tổng cục thuế thành phố Hà Nội. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch
		cáo tài chính năm trước VND	lại VND	VND
<b>a) Báo cáo tình hình tài chính</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	456.602.604	477.598.320	20.995.716
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	(12.961.205.016)	(12.982.200.732)	20.995.716
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	(13.410.580.346)	(13.431.576.062)	20.995.716
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Chi phí khác	32	1.554	3.997.270	3.995.716
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	412.869.408	429.869.408	17.000.000
<b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	7.636.416.289	7.632.420.573	(3.995.716)
Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47	(30.656.348)	(26.660.632)	3.995.716



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021